

Số: 634 – 2024/CV/FPTS-FAD

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC, SGDCK TP.HCM, SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Chứng khoán FPT
- Mã chứng khoán: FTS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 52, Đường Lạc Long Quân, P.Bưởi, Q.Tây Hồ, Tp.Hà Nội
- Điện thoại: 1900 6446
- Fax: (0243)773 9058
- Người thực hiện công bố thông tin: Trịnh Thanh Hằng
Chức vụ: Chánh Văn phòng, Người ủy quyền công bố thông tin
Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Toàn văn Báo cáo tài chính Quý II năm 2024 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2024 tại đường dẫn: <http://www.fpts.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2024;
- Công văn số 633-2024/CV/FPTS-FAF giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
Trịnh Thanh Hằng

CV số: **633** -2024/CV/FPTS-FAFV/V: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp Quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm
trước

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

- Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán FPT (FPTS) giải trình kết quả kinh doanh Quý II năm 2024 có Lợi nhuận sau thuế tăng 14,56% với cùng kỳ năm trước chi tiết như sau:

Nội dung	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023	Biến động (%)
	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	
Doanh thu hoạt động và Doanh thu hoạt động tài chính	307.728	261.344	17,75%
Trong đó			
Doanh thu đã thực hiện	263.608	233.199	13,04%
Doanh thu chưa thực hiện	44.120	28.145	56,76%
Lợi nhuận trước thuế	189.595	168.080	12,80%
Trong đó			
Lợi nhuận trước thuế đã thực hiện	145.475	139.917	3,97%
Lợi nhuận trước thuế chưa thực hiện	44.120	28.163	56,66%
Thuế TNDN	29.096	27.982	3,98%
Lợi nhuận sau thuế	160.499	140.098	14,56%
Trong đó			
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	116.379	111.935	3,97%
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	44.120	28.163	

Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện tăng từ đánh giá lại tài sản tài chính (mã MSH). Lợi nhuận từ đánh giá lại tài sản tài chính Quý II/2024 là 44,12 tỷ đồng trong khi Quý II/2023 là 28,1 tỷ đồng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu FPTS.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Q. TÂY HỒ - T.P HÀ NỘI
Nguyễn Điệp Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		8.921.839.599.195	8.045.915.032.712
I. Tài sản tài chính	110		8.917.730.501.124	8.041.273.538.191
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	742.488.427.680	1.253.357.329.782
1.1. Tiền	111,1		49.046.783.844	415.357.329.782
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2		693.441.643.836	838.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	1.533.532.646.722	1.349.313.180.030
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	6.607.680.198.201	5.394.079.820.504
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
7. Các khoản phải thu	117		36.787.038.930	48.274.630.955
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117,2	A.7.5.2	36.787.038.930	48.274.630.955
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3		165.770.145	228.058.372
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4		36.621.268.785	48.046.572.583
8. Trả trước cho người bán	118		3.134.303.178	2.730.598.820
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	3.857.392.677	2.855.246.992
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	1.299.054.912	1.706.672.284
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(162.945.000)	(158.325.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.109.098.071	4.641.494.521
1. Tạm ứng	131		314.714.735	-
2. Vật tư				

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		375.518.950	176.549.975
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	36			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		3.802.401.289.023	3.260.768.840.879
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		3.800.640.590.248	3.255.696.751.776
Trong đó có kỳ hạn				-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.760.698.775	5.072.089.103
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	46			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			-

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý II/ Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Bổ sung thuyết minh chi
tiết sử dụng vốn phần vốn
phát hành thêm

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.950.682.258.150	2.145.732.618.150	195.050.360.000	-	913.543.790.000	-	2.145.732.618.150	3.059.276.408.150
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết(*)		1.950.599.510.000	2.145.649.870.000	195.050.360.000	-	913.543.790.000		2.145.649.870.000	3.059.193.660.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		82.748.150	82.748.150	-	-	-	-	82.748.150	82.748.150
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.6. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối		1.397.347.485.073	1.498.203.140.705	219.234.116.735	344.061.935.317	327.1			

(**) Khoản giảm của lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối trong kỳ

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2024
- Cổ tức 2023 chia cho cổ đông bằng tiền mặt
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

41.301.159.801 (VNĐ)

107.282.493.500 (VNĐ)

858.244.290.000 (VNĐ)

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Diệp Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch kỳ quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lẻ lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể. Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch kỳ quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch kỳ quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Cho vay giao dịch kỳ quỹ	6.058.888.755.829	6.048.003.139.653	4.480.989.985.789	4.470.104.369.613
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	548.726.155.692	548.726.155.692	912.872.796.723	912.872.796.723
Cho vay hoạt động giao dịch chứng khoán phải sinh	65.286.680	65.286.680	217.037.992	217.037.992
Cộng các khoản cho vay	6.607.680.198.201	6.596.794.582.025	5.394.079.820.504	5.383.194.204.328

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	-
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động kỳ quỹ	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
Cộng	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)

A.7.5. Các khoản phải thu**7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư**

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	165.770.145	228.058.372
- Dự thu phí giao dịch kỳ quỹ, Lãi Trái phiếu và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	36.621.268.785	48.046.572.583
Cộng	36.787.038.930	48.274.630.955

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.5.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.857.392.677	2.855.246.992
7.5.4.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD	924.801.695	1.260.663.500
7.5.4.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD	-	40.791.025
7.5.4.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK	-	50.000.000
7.5.4.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác	2.885.781.624	1.501.450.000
7.5.4.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	-	-
7.5.4.6 Phải thu dịch vụ khác	46.809.358	2.342.467
7.5.5. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7.5.6. Phải thu khác	1.299.054.912	1.706.672.284

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

A.7.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	19.257.558.796	7.217.666.013	16.035.848.529	367.576.900	42.878.650.238
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-				-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	19.257.558.796	7.217.666.013	16.035.848.529	367.576.900	42.878.650.238
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	921.843.483	7.217.666.013	16.035.848.529	367.576.900	24.542.934.925
- Khấu hao trong kỳ	65.634.988	-	-	-	65.634.988
- Tăng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-		-		-
Số dư cuối kỳ	987.478.471	7.217.666.013	16.035.848.529	367.576.900	24.608.569.913
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	18.335.715.313	-	-	-	18.335.715.313
- Tại ngày cuối kỳ	18.270.080.325	-	-	-	18.270.080.325
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

23.497.996.897

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

ĐVT: Đồng Việt Nam

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.800.640.590.248	3.447.888.429.448
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.758.914.117.213	3.400.773.902.339
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41.726.473.035	47.114.527.109
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
Cộng	3.800.640.590.248	3.447.888.429.448

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.760.698.775	375.518.950
Cộng	1.760.698.775	375.518.950

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2024		Năm 2023	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Phạt do vi phạm hành chính	5.400	5.400	7.200	7.200
2	Chi phí Token card	27.188.100	51.177.600	75.941.130	295.884.260
3	Phí chuyển tiền của NDT	374.134.494	696.151.522	228.823.992	414.300.801
4	Chi phí khác	15.467.029.545	27.024.868.442	9.831.242.251	18.578.403.195
	Cộng	15.868.357.539	27.772.202.964	10.136.014.573	19.288.595.456

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2024		Năm 2023	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
1,1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.095.017.176	53.740.312.859	27.981.771.433	47.761.757.400
1,2	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.200.000	1.200.000		

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.54. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.800.640.590.248	3.255.696.751.776
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	1.760.698.775	5.072.089.103
		3.802.401.289.023	3.260.768.840.879

D.Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: Không có

